

HỆ THỐNG NGŨ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 9

I. Các Thì trong tiếng Anh lớp 9

1. Thì hiện tại đơn - simple present tense

- Với động từ thường

+ (khẳng định): S + vs/es + o

+ (phủ định): S + do/does + not + v + o

+ (ngghi vấn): Do/does + s + v + o ?

- Với động từ tobe

+ (khẳng định): S + am/is/ are + o

+ (phủ định): S + am/is/ are + not + o

+ (ngghi vấn): Am/is/ are + s + o

- Dấu hiệu nhận biết: Always, every, usually, often, sometimes, rarely, generally, frequently, seldom, never, ...

Quy tắc thêm “s/es”

- Động từ có chữ cái tận cùng là “o, x, s, z, sh, ch” sẽ thêm es

Eg: watch => watches

- Động từ tận cùng là “y” trước nó là một phụ âm thì bỏ “y” thêm “ies”

Eg: study => studies

- Các trường hợp còn lại thì thêm “s” bình thường
- Trường hợp bất quy tắc: have => has

Cách phát âm đuôi “s/ es”

- /ɪz/ khi âm tận cùng là /dʒ/, /z/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/
- /s/ khi âm tận cùng là /f/, /p/, /k/, /t/, /θ/
- /z/ khi âm tận cùng là các phiên âm còn lại.

2. Thì hiện tại tiếp diễn - present progressive

- Công thức:

+ Khẳng định: S + be (am/ is/ are) + v_ing + o

+ Phủ định: S + be + not + v_ing + o

+ Nghi vấn: Be + s + v_ing + o

- Dấu hiệu nhận biết: now, right now, at present, at the moment, look!, listen!, be quiet!, keep silent!

* Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như : To be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget,.....

Quy tắc thêm đuôi -ing

- Thông thường thì chúng ta chỉ cần thêm đuôi “ing” đứng sau động từ.

Eg: play => playing

- Khi động từ tận cùng là “e” thì ta bỏ “e” đi rồi mới thêm “ing”

Eg: make => making

- Khi động từ tận cùng là “ee” thì ta chỉ cần thêm “ing” phía sau

Eg: see => seeing

- Khi động từ tận cùng là “ie” thì ta đổi “ie” thành “y” rồi sau đó thêm “ing”

Eg: lie => lying

- Những quy tắc gấp đôi phụ âm ở cuối khi ta thêm “ing” :động từ có 1 âm tiết, tận cùng là “Nguyên âm + Phụ âm” (Trừ h, w, x, y), thì ta gấp đôi phụ âm và sau đó thêm “ing”.

Eg: put => putting

- Khi động từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 2. Nếu tận cùng là “nguyên âm+phụ âm” (trừ h, w, x, y), ta gấp đôi phụ âm và sau đó thêm “ing”

Eg: begin => beginning

- Những động từ tận cùng bằng “C” , thì ta phải thêm chữ “K” ở cuối rồi sau đó mới thêm “ing”.

Eg: Traffic => trafficking

3. Thì hiện tại hoàn thành - present perfect

- Công thức:

+ Khẳng định: S + have/ has + past participle (v3) + o

+ Phủ định: S + have/ has + not+ past participle + o

+ Nghi vấn: Have/ has +s+ past participle + o

- Dấu hiệu nhận biết: Already, not...yet, just, ever, never, since....., for..., recently, before, ago, up to now, this is the first time,

- Cách dùng:

+ Since + thời gian bắt đầu (1995, i was young, this morning etc.) khi người nói dùng since, người nghe phải tính thời gian là bao lâu.

+ For + khoảng thời gian (từ lúc đầu tới bây giờ) khi người nói dùng for, người nói phải tính thời gian là bao lâu.

4. Thì quá khứ đơn - past simple

- Với động từ thường

+ (khẳng định): S + v_ed + o

+ (phủ định): S + did+ not + v + o

+ (nghi vấn): Did + s+ v+ o ?

- Với tobe

+ (khẳng định): S + was/were + o

+ (phủ định): S+ was/ were + not + o

+ (nghi vấn): Was/were + s+ o ?

- Từ nhận biết: Yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night.

Chủ từ + động từ quá khứ

* Lưu ý:

- when + thì quá khứ đơn (simple past)

- When+ hành động thứ nhất

5. Thì quá khứ tiếp diễn - past progressive

a. Công thức:

+ Khẳng định: S + was/were + v_ing + o

+ Phủ định: S + wasn't/weren't+ v-ing + o

+ Nghi vấn: Was/were + s+ v-ing + o?

- Từ nhận biết: While, where, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon), when

chủ từ + were/was + động từ thêm -ing

while + thì quá khứ tiếp diễn (past progressive)

b. Cách dùng

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

- dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào.

- Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ, trong câu thường có từ “while”

6. Thì quá khứ hoàn thành - Past Perfect

a. Cấu trúc

(+) S + had + PII

(-) S + hadn't + PII

(?) Had + S + PII?

b. Cách sử dụng

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.

Lưu ý: Thì quá khứ hoàn thành thường dùng kèm với thì quá khứ đơn để diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trước hành động khác bắt đầu.

7. Thì tương lai - simple future

a. Công thức:

+ Khẳng định: S + shall/will + v_inf + o

+ Phủ định: S + shall/will + not+ v_inf + o

+ Nghi vấn: Shall/will + s + v_inf + o?

- Từ nhận biết : This....., tonight....., tomorrow, next....., in..... .

b. Cách sử dụng:

- Diễn tả hành động sẽ được thực hiện trong tương lai
- Diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói
- Diễn tả một lời hứa

8. Thì tương lai gần – near future

- Công thức:

Am/is/are + going to +v

- Từ để nhận dạng: This_, tonight, tomorrow, next_, in_...

- Cách dùng:

+ Khi quý vị đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to. Khi quý vị chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

Chủ từ + am (is/are) going to + động từ (ở hiện tại: Simple form)

+ Khi quý vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

Chủ từ + will + động từ (ở hiện tại: Simple form)

II. Danh Động Từ - Gerund

- Làm chủ ngữ

Ex: Smoking is harmful.

- Sau giới từ: at, in, on, up, from, about, of, off, with, without, for, upon, ...+ V-ing

Ex: She is good at singing.

- Sau một số động từ: Verb + V-ing: admit, advise, anticipate, appreciate, avoid complete, consider, delay, deny, detest, discuss, dislike, enjoy, escape, excuse, fancy, finish, forget, can't help hope, imagine, involve, keep, mention, mind, miss, postpone, practice, quit, recall, recollect, recommend, regret, remember, resent, resist risk, save, stop, suggest, tolerate, understand, can't bear, can't stand, can't face, feel like

- Sau một số động từ: stop, remember, involve, imagine, risk, discover, dislike, mind, waste, spend, catch, find, leave,...+ O + V-ing

EX: I caught him climbing the fence.

III. Động từ nguyên thể có to - The Infinitive with To

Cách dùng:

- Chỉ mục đích kết quả.

Ex: I went to the post office to buy some stamps

- Làm chủ ngữ và tân ngữ.

Ex: To get up early is not easy for me

- Sau BE + V3 + TO V

- Sau Adj + TO V

Ex: It's harmful to smoke cigarettes.

- Sau các Question words: What, How, Where, Who, When, ...

Ex: I don't know how to speak English fluently.

- Sau FOR + O + To V , OF + O + To V

Ex: It is very kind of you to help me.

- Sau một số động từ: (Verb + To V)

afford, agree, appear, attempt, arrange, ask, bear, begin, beg, care, cease, choose, continue, claim, consent, decide, demand, deserve, determine, desire, expect, fail, fear, hate, forget, hesitate, hope, intend, learn, long, love, manage , mean, need, neglect, offer, omit, plan, prepare, prefer, pretend, promise, propose, refuse, regret, remember, seem, start, struggle, swear, threaten, volunteer, wait, want, wish, cease, come, strive, tend, use, ought

- Sau VERB + O + TO V

advise, allow, ask, beg, cause, challenge, convince, dare, encourage, expect, force, hire, instruct, invite, need, order, permit, persuade, remind, require, teach, tell, urge, want, warn, wish, help, refuse

EX: I allow you to go out.

IV. Động từ nguyên thể không To - The Infinitive without To

- After: auxiliaries/ modal verb:

Can, Could, May, Might, Must, Mustn't, Needn't, Shall, Should, Will, Would,... + V(inf)

Ex: He can run very fast.

- Sau : DO, DOES, DID

Ex: I don't know.

- after the following expressions: Had Better, Would Rather, Would Sooner, Why Not, Why Should We,

- Why Should We Not + V(inf)

Ex: + You had better clean up your room.

- Sau các động từ chỉ giác quan: Feel, Hear, Notice, See, Watch, ... + O + V(inf)

Ex:+ She feels the rain fall on her face.

- Sau LET + O + V(inf)

Ex: + Sandy let her child go out alone.

+ Mother let her daughter decide on her own.

- After MAKE + O + V(inf)

Ex: She made Peggy and Samantha clean the room.

V. Cấu trúc câu gián tiếp - The Reported Speech

· S1 +said (that) + S + v_ed/ V2

· S + asked + O + Question word + S + V_ed/ V2

· S + O + If/ weather + S +V_ed/ V2

· S + asked/ reminded/ told + O + To_V/ Not to_V

VI. Câu bị động - Passive voice

Cấu trúc chung

Câu chủ động	S1	V	O
Câu bị động	S2	TO BE	PII

Công thức chuyển câu chủ động sang câu bị động:

Thì	Chủ động	Bị động
Hiện tại đơn	S + V(s/es) + O	S + am/is/are + P2
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing + O	S + am/is/are + being + P2
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + P2 + O	S + have/has + been + P2
Quá khứ đơn	S + V(ed/Ps) + O	S + was/were + P2
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O	S + was/were + being + P2
Quá khứ hoàn thành	S + had + P2 + O	S + had + been + P2
Tương lai đơn	S + will + V-infi + O	S + will + be + P2
Tương lai hoàn thành	S + will + have + P2 + O	S + will + have + been + P2
Tương lai gần	S + am/is/are going to + V-infi + O	S + am/is/are going to + be + P2
Động từ khuyết thiếu	S + ĐTKT + V-infi + O	S + ĐTKT + be + P2

VII. Câu ước với Wish trong tiếng Anh

1. Present wish: (ước muốn ở hiện tại):

Động từ của mệnh đề đứng sau “wish” hoặc “If only” dùng thì quá khứ giả định

S + wish = If only (Ước gì)

S + wish (es) + S + V2/ Ved/ WERE

-> Be: WERE dùng cho tất cả các ngôi

2. Future wish: (Mơ ước ở tương lai):

Động từ của mệnh đề đứng sau “wish” dùng thì tương lai trong quá khứ.

S + wish (es) + S + would/ could/ should/ might + Vo

3. Past Wish (ước muốn ở quá khứ):

Động từ của mệnh đề đứng sau “wish” dùng thì quá khứ hoàn thành.

S + wish (ed) + S + had + V3/Ved

VIII. Câu điều kiện trong Tiếng Anh

1. Câu điều kiện loại 0

- Diễn tả thói quen hay sự thật hiển nhiên

Cấu trúc: **If + S + V(s,es), S+ V(s,es)**

2. Câu điều kiện loại 1

- Câu điều kiện là câu gồm hai phần: Một phần nêu lên điều kiện của hành động và một phần còn lại nêu kết quả của hành động đó, hay còn gọi là mệnh đề chỉ điều kiện (thường bắt đầu với if) và mệnh đề chính (chứa will/ would)

- Mệnh đề chỉ điều kiện thì luôn đi liền sau từ if

Cấu trúc: **If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall..... + V**

Lưu ý:

- Mệnh đề “If” khi được đặt trước mệnh đề chính ta phải dùng dấu phẩy “,”
- Các động từ khuyết thiếu (can, may, should, must,...) có thể được dùng để thay thế “will” trong mệnh đề chính
- Đôi khi thì hiện tại đơn có thể được dùng trong mệnh đề chính, khi diễn tả một quy luật, một sự thật hiển nhiên, một điều kiện luôn luôn đúng

3. Câu điều kiện loại 2

- Là câu sử dụng điều kiện không có thật ở hiện tại, điều kiện trái với thực tế ở thời điểm hiện tại.

Cấu trúc: **If + S + V2/ Ved, S + would/ Could/ Should...+ V**

To be: were / weren't

Lưu ý:

- Mệnh đề “If” khi được đặt trước mệnh đề chính ta phải dùng dấu phẩy “,”
- Các động từ khuyết thiếu (could, might, had to,...) có thể được dùng để thay thế “would” trong mệnh đề chính
- Đôi khi thì hiện tại đơn có thể được dùng trong mệnh đề chính, khi diễn tả một quy luật, một sự thật hiển nhiên, một điều kiện luôn luôn đúng.

4. Câu điều kiện loại 3

- Diễn tả điều kiện không có thật trong quá khứ với kết quả giả định.

Cấu trúc: If + S + Had + V(pp)/Ved, S + would/ could...+ have + V(pp)/Ved

IX. Đại từ nhân xưng

1. Đại từ nhân xưng chủ ngữ

- Đại từ nhân xưng chủ ngữ được dùng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ được đề cập từ trước đó.

- Đứng đầu câu hoặc mệnh đề.

- Các đại từ nhân xưng chủ ngữ thường gặp: I (tôi), you (bạn/ các bạn), he (anh ấy), she (cô ấy), it (nó), we (chúng tôi), they (họ), ...

2. Đại từ nhân xưng tân ngữ

- Đại từ tân ngữ cũng là đại từ nhân xưng nhưng chúng không được làm chủ ngữ mà chỉ được làm tân ngữ hay bổ ngữ.

- Đại từ nhân xưng tân ngữ đứng sau giới từ hoặc đứng sau động từ

3. Bảng biến đổi đại từ nhân xưng


Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Đại từ nhân xưng tân ngữ
I (Tôi)	me
You (Bạn/ các bạn)	you
We (Chúng tôi)	us
They (Họ)	them
He (Anh ấy)	him
She (Cô ấy)	her
It (Nó)	it

X. Một số cấu trúc tiếng Anh lớp 9 nâng cao khác

- Let + O +V
- Busy/worth +V_ing
- Advise s.o + to_v/ not to_v
- Need + to_v/ v_ing
- Songs + be + v_ed/ v_3
- Adj + to_v
- Have s.o + v
- Too + adj +to_v
- Instructing + O + IN the use of
- Be/get/become used + TO +V_ing/ something
- Stop + v_ing
- Hate + V_ing
- Excited + To_V
- Promise + To_V
- Adv + To_V
- Adj + To_V
- Busy + V_ing

- Be + too + busy To_V
- As + Adj +as
- (not) so + adj/ adv + as : bằng
- S + wish + S 2 + were /V_ed/ V2
- Used to + V: đã từng
- Be/ get used to
- Be + adv + V_ed
- Have | a chance + To_V : có cơ hội
| an opportunity
- Continue + V_ing
- S + started + to_V + + số + năm +ago
- Began + v_ing
- S + have/has + V 3/V_ed + + for + số + năm
- S + V_ed/V 2 +(thời gian) ago
- It's + (tg) Since + S + V_ed/V 2
- It has been + (tg) since + S + V_ed/V 2
- Will/ should/ can/ must + V (must = have to)

- It's + time + since + S + (last) + V_ed/ V2
- S + spend/ spent/ spends + time + V_ing
- It + take/ took + O +time +To_V
- S + haven't/ hasn't + V_ed/V 3 + For time
- The last time S + V_ed/ V2 + was time ago
- Do/ would + you mind + V_ing: nhờ
- Do/ would + you mind if I + V_ed/ V2..... : tự làm
- Promises + O + will + V
- It's + adj + to_o
- It's time + S +V_ed/ V2
- It's time +To_V
- Hope + will + V
- Sau từ đặt câu hỏi là: To_V
- Go on + V_ing
- Go on +Adv
- Make an impression ON somebody
- Wish to do something = want to do something

- Wish somebody something
- Wish somebody +V_ed/V 2
- Wish somebody would/would not + V
- S + promise + S+will/won't + V
- S + promise + To_V/ not to _V
- S + promise + S + would +V
- + s + would + be + v_ed/V 3
- Separate something FROM something
- Infected +WITH
- Put on 
- Trái với take off
- Because + OF
- Keen + ON
- Pray To god/ Saints
- Pray FOR somebody/ something
- Correspond WITH somebody
- Divide something INTO parts

- Be named AFTER somebody
- ON the occasion OF something
- Be equal TO somebody
- Consist OF something
- Take inspiration FROM something
- Be fond OF something
- Take pride IN
- Wear OUT
- Be self-confident OF something
- AT the entrance To something
- Exchange something FOR something

XI. Collocation

1. Collocation là gì?

Collocation là một nhóm từ được kết nối với nhau theo đúng thứ tự và luôn xuất hiện cùng nhau khi nói về một thông tin nào đó. Đây là sự kết hợp hình thành theo thói quen của người bản xứ, theo tập quán, quy ước.

2. Các dạng Collocation trong tiếng Anh

Gồm 6 loại Collocation chủ yếu:

- adjective + noun

- noun + noun (còn gọi là collective nouns hay compound noun)
- verb + noun
- noun + verb
- adverb + adjective
- verbs + adverb/prepositional phrase (còn gọi là phrasal verbs)

3. Cách học Collocation hiệu quả:

- Trang bị ngay một cuốn từ điển collocation
- Thường xuyên ghi lại và vận dụng các collocation đã học
- Áp dụng collocation trong văn nói và viết

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 9](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 9 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-9>

Bài tập Tiếng Anh lớp 9 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-9>

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 9 trực tuyến: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-9>